



# HSK 4 lesson 10 Words

Listen Click and repeat Make a phrase or sentence

lǐ bāitiān  
1. 礼拜天

kòng e r  
2. 空儿

mǔ qīn  
3. 母亲

bú guò  
4. 不过

yǒngyuǎn  
5. 永远

fāngxiàng  
6. 方向

yōuxiù  
7. 优秀

shuòshì  
8. 硕士

fānyì  
9. 翻译

quèshí  
10. 确实

xīngfèn  
11. 兴奋

lā  
12. 拉

jiànyì  
13. 建议

zhíyè  
14. 职业

guānjiàn  
15. 关键

16. 将来  
jiāng lái

17. 发展  
fā zhǎn

18. 躺  
tǎng

19. 困  
kùn

20. 经济  
jīng jì

21. 条件  
tiáo jiàn

22. 富  
fù

23. 穷  
qióng

24. 等  
děng

25. 由于  
yóu yú

26. 比如  
bǐ rú

27. 橡皮  
xiàng pí

28. 糖  
táng

29. 低  
dī

30. 答案  
dá àn